ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

|  |  |
| --- | --- |
| Tên môn học: | CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN CỘNG ĐỒNG |
| * Mã môn học: | 61073081 |
| * Thuộc khối kiến thức/ kỹ năng:   ☐ Kiến thức cơ bản  ☑ Kiến thức chuyên ngành  ☐ Môn học chuyên về kỹ năng | ☐ Kiến thức cơ sở ngành  ☐ Kiến thức khác  ☐ Môn học đồ án/ luận văn tốt nghiệp |
| * Số tín chỉ: | 1 tín chỉ (1 lý thuyết + 0 thực hành) |
| + Số lý thuyết/ số buổi: | 15 tiết lý thuyết (4 buổi) |
| + Số giờ tự học | 30 giờ |
| + Số tiết thực hành/ số buổi: | 0 tiết thực hành |
| * Môn học tiên quyết: | Kỹ năng giao tiếp trong thực hành nghề nghiệp, Giáo dục sức khoẻ trong thực hành nghề nghiệp, Chăm sóc sức khỏe người bệnh nội – ngoại khoa, Chăm sóc sau sinh. Chăm sóc thai kỳ bình thường. |
| * Môn học song hành: | Không |

1. **Mô tả môn học:**

Môn học thuộc khối kiến thức chuyên nhành. Nội dung gồm các kiến thức về chức năng, nhiệm vụ và kỹ năng của người Hộ sinh trong chăm sóc sức khỏe sinh sản tại gia đình và cộng đồng; từ đó phối hợp với nhân viên y té và các tổ chức trong cộng đồng lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá các chương trình sức khỏe.

1. **Nguồn học liệu**

***Giáo trình:***

[1] Bộ Y Tế (1995). *Y tế cộng đồng*. Nhà xuất bản Y học.

[2] Bộ Y Tế (1998). *Sổ tay điều dưỡng cộng đồng và gia đình*. Nhà xuất bản Y học.

[3] Bộ Y tế (2000). *Chăm sóc điều dưỡng cộng đồng – chương trình nâng cao năng lực điều dưỡng*. Nhà xuất bản Y học.

***Tài liệu khác:***

[1] Bộ Y tế (2016). *Hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản.* Hà Nội.

[2] Bộ Y tế (2014). *Chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam.*

1. **Mục tiêu môn học**

| **Mục tiêu** | **Mô tả mục tiêu** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| MT1 | Trình bày một số khái niệm chăm sóc sức khoẻ trong cộng đồng, chức năng, nhiệm vụ người hộ sinh trong chăm sóc sức khoẻ cộng đồng. | C1 |
| MT2 | Trình bày quy trình chăm sóc trong cộng đồng và áp dụng quy trình để lập kế hoạch chăm sóc cho cá nhân, gia đình và cộng đồng. | C1 |
| MT3 | Áp dụng qui trình chăm sóc trong cộng đồng dựa trên chứng cứ để nhận định, lập kế hoạch cho cá nhân, gia đình và cộng đồng nhằm đảm bảo thực hành an toàn, đáp ứng vấn đề ưu tiên và nâng cao chất lượng cuộc sống. | C1 |
| MT4 | * Sử dụng hiệu quả nguyên tắc giáo dục sức khỏe, kỹ năng giao tiếp trong việc xây dựng mối quan hệ với người dân tại địa phương * Phối hợp và cộng tác với nhân viên y tế và các tổ chức trong cộng đồng trong việc lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá các chương trình sức khỏe | C1 |
| MT5 | Ứng dụng các qui định về đạo đức, pháp lý, văn hóa trong chăm sóc sức khỏe ở cộng đồng. | C1 |

1. **Đánh giá môn học**

| **Thành phần đánh giá** | **Bài đánh giá** | **MT môn học** | **Tỷ lệ (%)** |
| --- | --- | --- | --- |
| A1. Đánh giá thường xuyên | Thái độ học tập, chuyên cần. | MT 1-5 | 10 % |
| A2 Đánh giá giữa kỳ | Bài kiểm tra | MT2, 3 | 20 % |
| A3 Đánh giá cuối kỳ | Bài thi cuối môn | MT 1-5 | 70 % |

**TEST BLUEPRINT – ĐÁNH GIÁ CUỐI KÌ**

| **Mục**  **Tiêu** | **Tỉ lệ %**  **Số điểm** | | **Nhớ** | | **Hiểu** | | **Áp dụng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MT1** | 30% | 3 | 10% | 1 | 10% | 1 | 10% | 1 |
| **MT2** | 20% | 2 | 10% | 1 | 0 | 0 | 10% | 1 |
| **MT3** | 20% | 2 | 10% | 1 | 5% | 0.5 | 10% | 1 |
| **MT4** | 20% | 2 | 0 | 0 | 10% | 1 | 5% | 0.5 |
| **MT5** | 10% | 1 | 0 | 0 | 5% | 0.5 | 5% | 0.5 |
| **Tổng cộng** | **100%** | **10** | **30%** | **3** | **30%** | **3** | **40%** | **4** |

1. **Nội dung giảng dạy**

* ***Nội dung giảng dạy***

| **Nội dung** | **Số tiết** | | **Mục tiêu** | **Bài đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lên lớp** | **Tự học** |
| 1.Chăm sóc sức khỏe ban đầu | 1 | 2 | MT1 | A3 |
| 2.Vai trò người hộ sinh trong cộng đồng | 2 | 4 | MT1 | A3 |
| 3.Qui trình chăm sóc trong cộng đồng | 3 | 6 | MT2 | A2, A3 |
| 4.Kỹ năng điều dưỡng cộng đồng  -Thăm gia đình, Kỹ năng giao tiếp, Phương pháp dạy học | 6 | 12 | MT4 | A2, A3 |
| 5.Quản lý sức khỏe tại trạm y tế | 3 | 6 | MT1 | A3 |
| **Tổng cộng** | **15** | **30** |  |  |

* **Phương pháp và phương tiện giảng dạy**
* Thuyết trình, động não, chia theo cặp, nhóm, dựa trên vấn đề.
* Máy chiếu, tranh ảnh.

1. **Quy định của môn học**

Ngoài Qui chế 456/QĐ-ĐHYD, sinh viên phải:

* Phải hoàn thành đúng thời hạn các bài tập nhóm được giao, dự đủ các bài kiểm tra và bài thi cuối môn.
* Điểm tổng kết môn học = (điểm A1\* 10% +A2\* 20% +A3\* 70%)

Trong đó:

* A 1: Điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 10%.
* A 2: Điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 20%.
* A 3: Điểm thi cuối môn, trọng số 70%. Bài thi lý thuyết (trắc nghiệm hay tự luận)

1. **Phụ trách môn học**

* Khoa/ Bộ môn: Hộ sinh, Khoa Điều Dưỡng kỹ thuật y học.
* Địa chỉ liên hệ: 201 Nguyễn Chí Thanh, Q5 hoặc BM Hộ sinh lầu 3 khu KTX BV Từ Dũ.
* Điện thoại liên hệ: 02835000475

**LỊCH GIẢNG**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên bài giảng** | **Số tiết** | | **Ngày/giờ giảng** | **Họ và tên giảng viên**  **- Số điện thoại** |
| **Lên lớp** | **Tự học** |  |  |
| 1 | Chăm sóc sức khỏe ban đầu | 1 | 2 |  | ThS. Mai Thị Hiền |
| 2 | Quản lý sức khỏe tại trạm y tế | 3 | 6 |
| 3 | Vai trò điều dưỡng cộng đồng | 2 | 4 |  | ThS. Nguyễn T Bảo Hiếu |
| 4 | Quy trình điều dưỡng cộng đồng | 3 | 6 |
| 5 | Kỹ năng điều dưỡng cộng đồng  - Thăm gia đình  - Kỹ năng giao tiếp  - Phương pháp dạy học | 6 | 12 |  | ThS. Mai Thị Hiền |
| **Tổng** | | **15** | **30** |  |  |